FireAnt

# CTCP Vinafco (UPCOM: VFC)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 103,000 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 121,100 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 47,600 |
| SL cổ phiếu LH | 33,801,062 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 695 |
| % sở hữu nước ngoài | 44.7% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 3,482 |
| P/E | 137.4 |
| EPS | 750 |

| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| VFC | | -1.5% | -2.2% | 30.4% |
| VNINDEX | | 2.1% | -0.2% | -1.3% |

## Cơ cấu Tổng tài sản

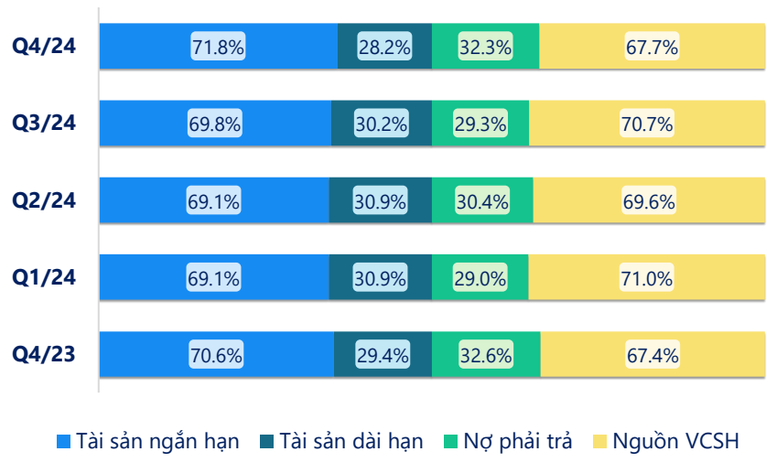


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

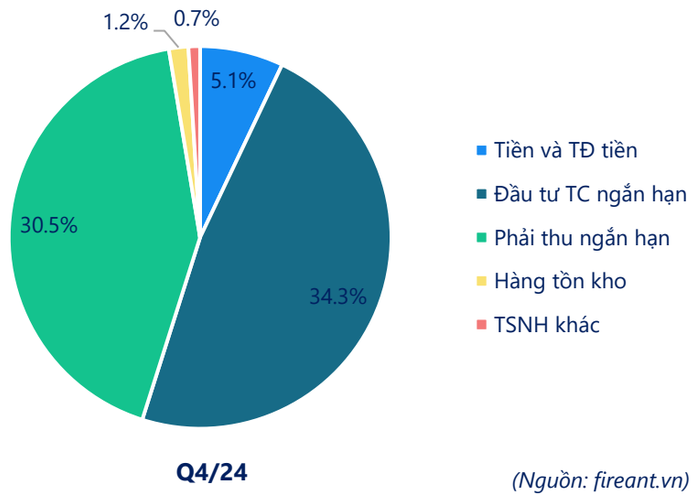


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu

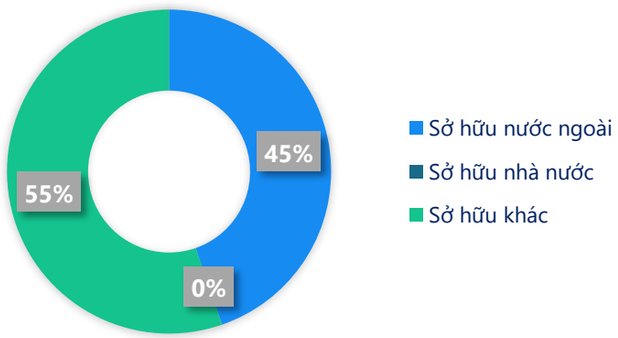


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông

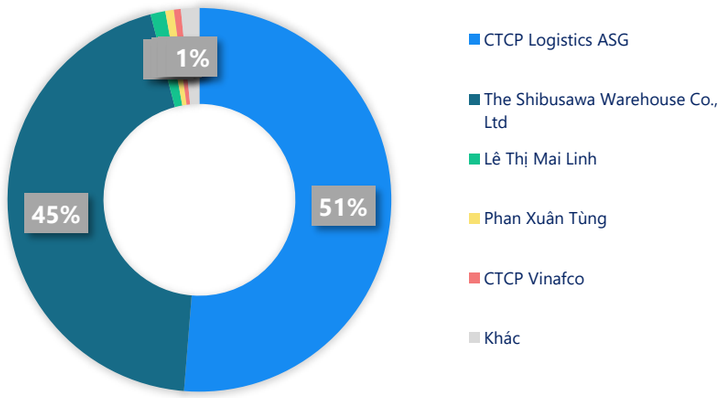


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

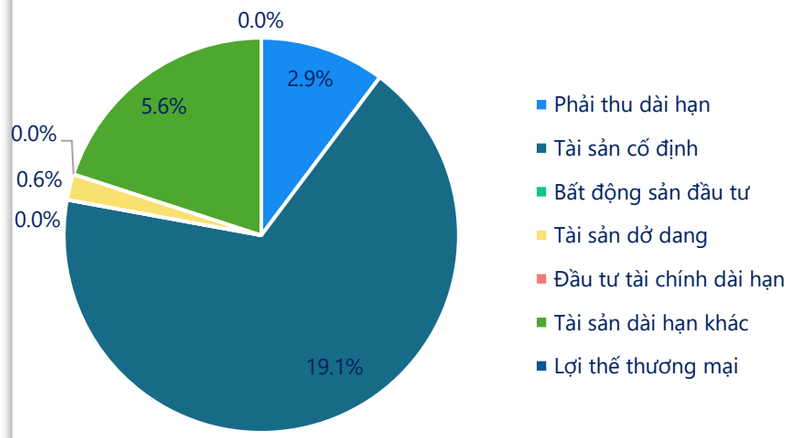


*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

# CTCP Vinafco (UPCOM: VFC)

## Tiền và tương đương tiền

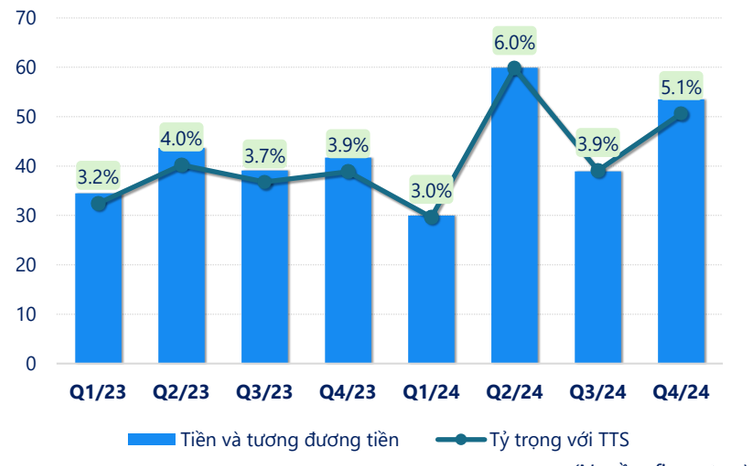


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn

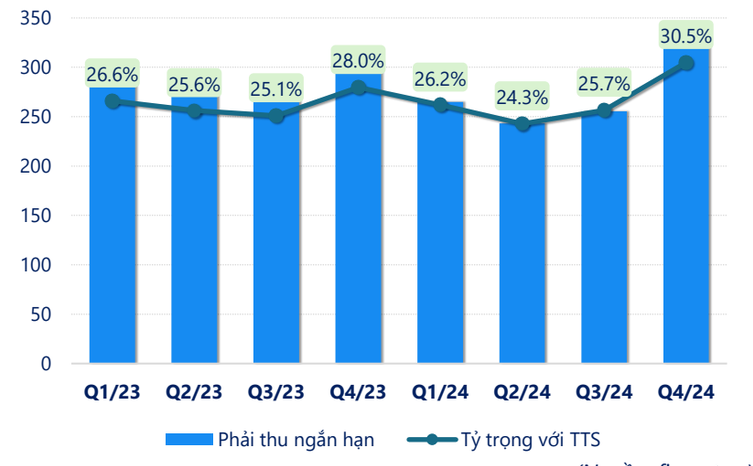


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho

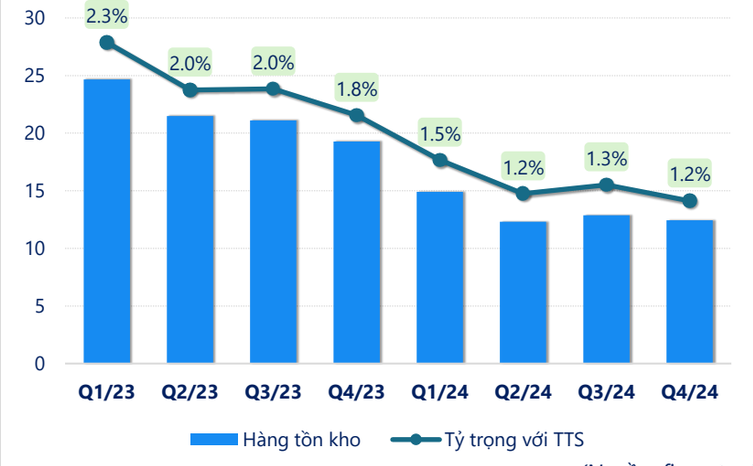


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

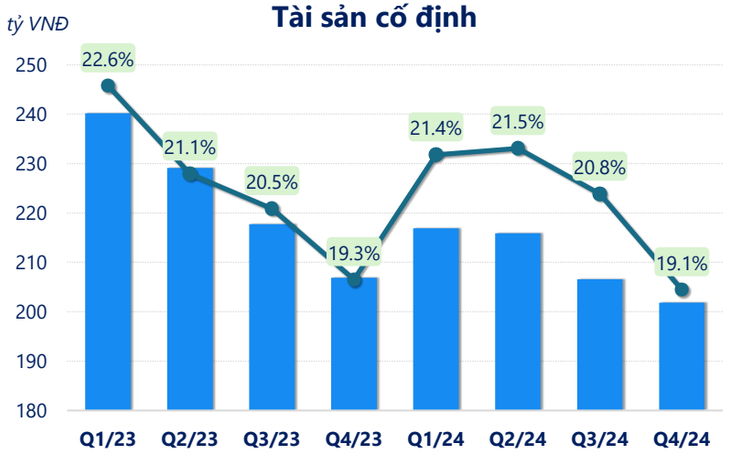


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

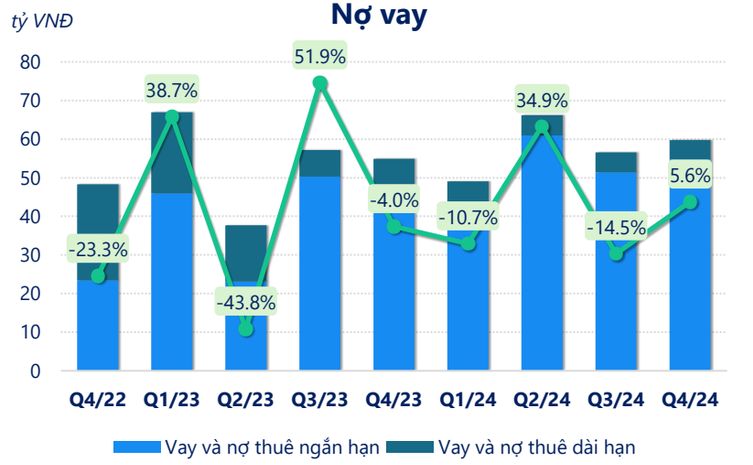


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu

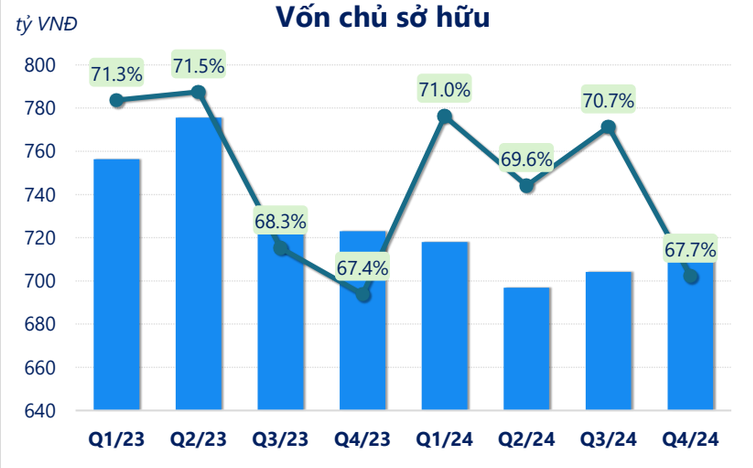


*(Nguồn: fireant.vn)*

# CTCP Vinafco (UPCOM: VFC)

## Kết quả kinh doanh

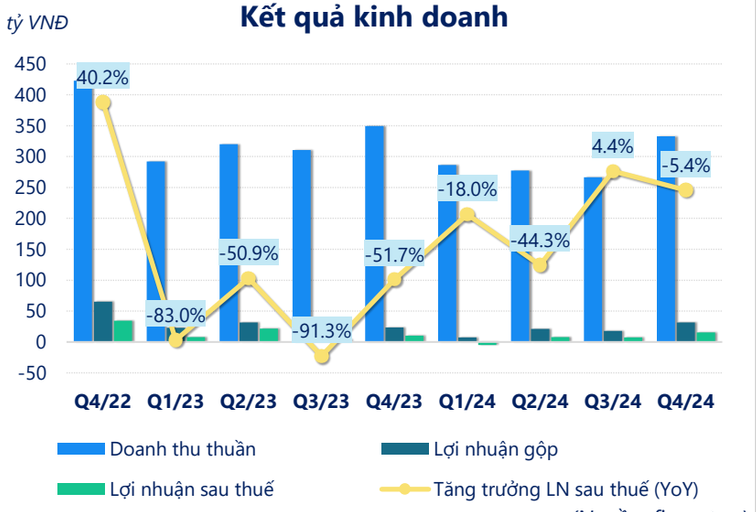


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận

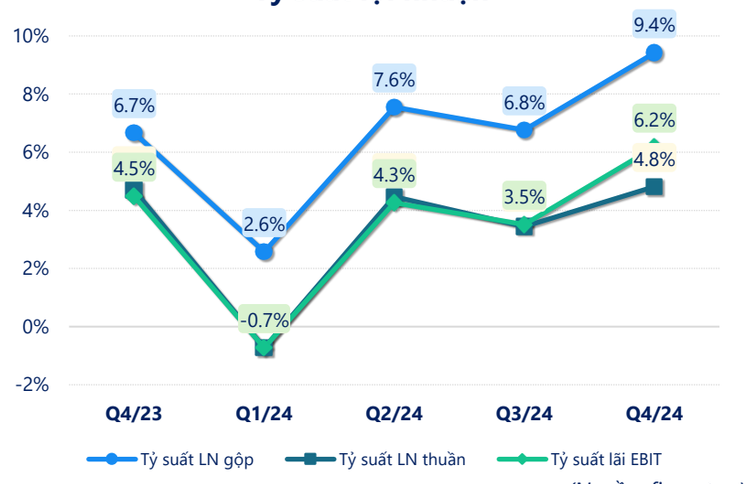


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi

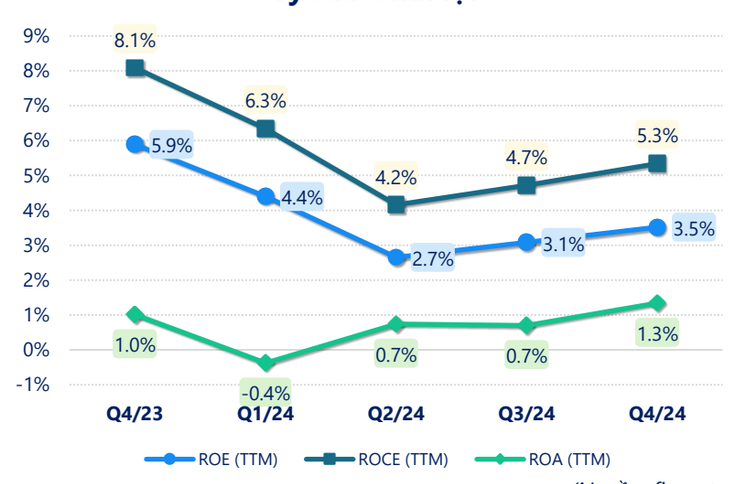


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

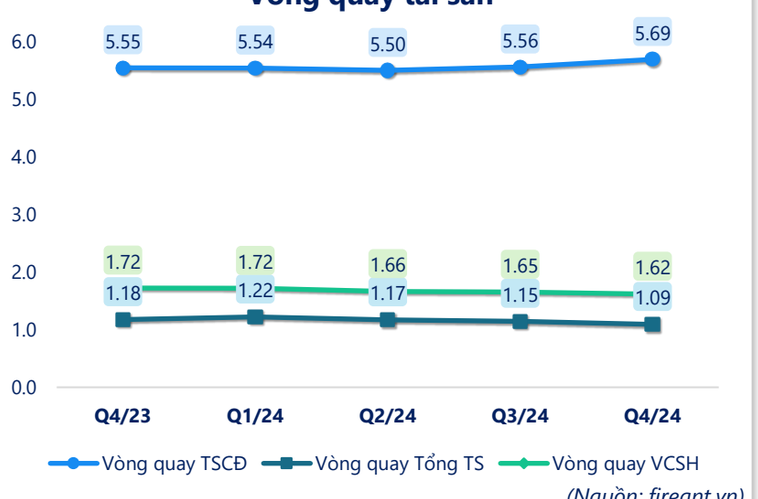


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

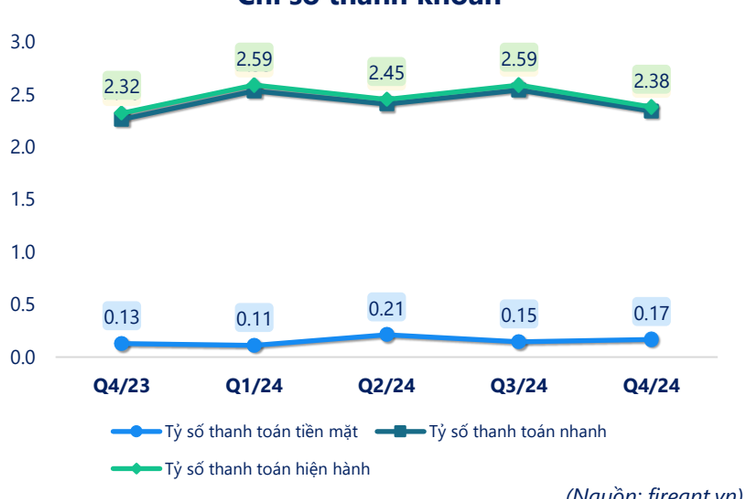


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền

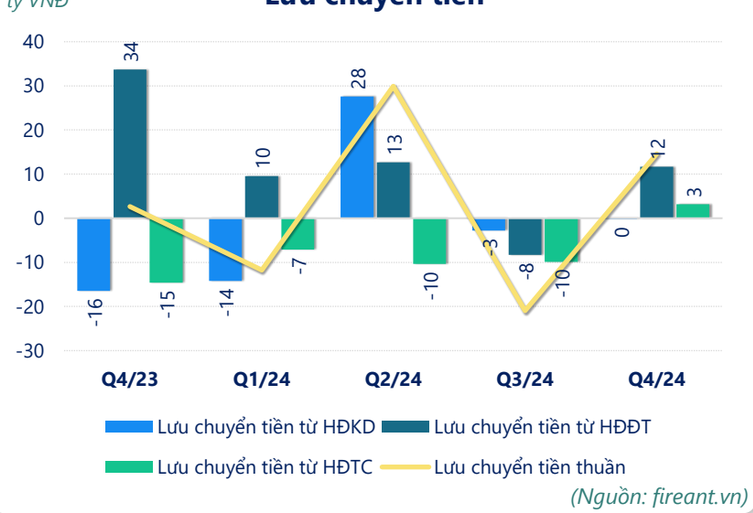


*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Vinafco (UPCOM: VFC)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,057** | **1,073** | **-1.5%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 758 | 758 | 0.1% |
| Tiền và tương đương tiền | 53.5 | 41.7 | 28.3% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 363 | 387 | -6.3% |
| Phải thu ngắn hạn | 322 | 300 | 7.4% |
| Hàng tồn kho | 12.4 | 19.3 | -35.5% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 7.44 | 9.74 | -23.7% |
| **Tài sản dài hạn** | **298** | **315** | **-5.4%** |
| Phải thu dài hạn | 30.6 | 37.7 | -18.8% |
| Tài sản cố định | 202 | 207 | -2.4% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 6.34 | 9.63 | -34.2% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **59.7** | **61.3** | **-2.6%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 341 | 350 | -2.6% |
| **Nợ ngắn hạn** | **319** | **327** | **-2.4%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 54.7 | 47.7 | 14.6% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 198 | 221 | -10.3% |
| **Nợ dài hạn** | 22.1 | 23.7 | -6.5% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 5.04 | 7.17 | -29.8% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **716** | **723** | **-1.0%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **716** | **723** | **-1.0%** |
| Vốn điều lệ | 340 | 340 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 350 | 286 | 278 | 266 | 333 |
| Giá vốn hàng bán | 326 | 279 | 257 | 248 | 302 |
| **Lợi nhuận gộp** | 23.3 | 7.37 | 21.0 | 18.0 | 31.3 |
| Doanh thu HĐTC | 8.12 | 5.21 | 4.85 | 4.27 | 5.49 |
| Chi phí TC | 0.85 | 0.74 | 0.90 | 0.72 | 0.79 |
| **Chi phí lãi vay** | 0.83 | 0.68 | 0.76 | 0.66 | 0.70 |
| LN trong công ty LKLD | 0.16 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 14.3 | 13.9 | 12.5 | 12.4 | 20.0 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 16.5 | -2.09 | 12.4 | 9.18 | 16.0 |
| Lợi nhuận khác | -1.61 | -0.67 | -1.33 | -0.47 | 3.81 |
| **LN trước thuế** | 14.8 | -2.76 | 11.1 | 8.71 | 19.8 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 10.2 | -4.89 | 7.78 | 7.21 | 15.2 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 11.0 | -3.90 | 7.74 | 7.21 | 14.3 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -16.5 | -14.2 | 27.6 | -2.78 | -0.24 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 33.7 | 9.57 | 12.6 | -8.29 | 11.7 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -14.6 | -7.10 | -10.3 | -9.87 | 3.15 |
| Tiền đầu kỳ | 39.1 | 41.7 | 30.0 | 59.9 | 38.9 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **2.64** | **-11.7** | **29.9** | **-20.9** | **14.6** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0 | 0.01 | -0.01 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 41.7 | 30.0 | 59.9 | 38.9 | 53.5 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic